TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 284/2023/DS-PT

Ngày: 22-9-2023

V/v: "Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất trái pháp luật; bồi thường thiệt hại tài sản và xác định diện tích đất, yêu cầu hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Đinh Phước Hoà

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Chánh, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 161/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất trái pháp luật; yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản và xác định diện tích đất; yêu cầu hủy quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn***: Bà Võ Thị Thanh P, sinh năm 1954;

Địa chỉ: thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện theo ủy quyền của bà P*:*

- Chị Võ Thị Thu T, theo văn bản ủy quyền ngày 17/01/2022.

Địa chỉ: thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Lê Văn M – sinh năm 1972, theo văn bản ủy quyền ngày 05/01/2023

Địa chỉ: K H, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng.

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1964, bà Trần Thị T1, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Hữu C: bà Hồng Thị T2 và ông Trần Việt N - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Dương Trần Bình T3, sinh năm 1976 và bà Võ Thị Thu T, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

- Bà Lê Thị T4, sinh năm 1962 và ông Trương Công V, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

- Ủy ban nhân dân xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
- Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi

* ***Người kháng cáo:*** nguyên đơn bà Võ Thị Thanh P, bị đơn ông Nguyễn Hữu C, bà Trần Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 10/12/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/12/2019, đơn khởi kiện ngày 20/06/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/8/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 9/9/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 441, tờ bản đồ số 51 xã P, diện tích 229m^2 được biến động từ thửa đất số 472, tờ bản đồ 299, diện tích 9080m^2 do Xí nghiệp Gạch ngói Phổ Phong quản lý. Đến năm 1984, bà P về làm công nhân xí nghiệp Gạch ngói Phổ Phong, do chưa có chỗ ở, nên xí nghiệp G ngói Phổ Phong cho bà P ở nhà khu tập thể của xí nghiệp thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ 299 (việc cho bà P ở nhà tập thể của xí nghiệp chỉ nói miệng không lập giấy tờ gì). Tại thời điểm bà P ở nhà khu tập thể của xí nghiệp thì có một số người khác cùng ở nhà tập thể của xí nghiệp và cùng sử dụng con đường đất đi vào nhà mà hiện nay bà P đang sử dụng (con đường có diện tích đất hiện nay đang tranh chấp).

Đến năm 1990, xí nghiệp G1 giải thể, bà P đập phá bỏ nhà tập thể, làm lại nhà khác ở cũng trên đất của xí nghiệp G1 cũ; đến năm 1992, ông Nguyễn Hữu C và bà Trần Thị T1 đến làm nhà ở trên diện tích đất hiện nay thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 51 (diện tích đất ông C, bà T1 làm nhà ở thuộc quyền quản lý của ai thì không rõ). Khi ông C, bà T1 làm nhà ở thì mở cổng chính đi ra con đường ở phía Bắc của thửa đất ông C, bà T1 để đi; sau đó ông C, bà T1 không sử dụng cổng chính đi ra con đường ở phía Bắc nữa mà xin bà P mở cổng đi nhờ con đường vào nhà bà P.

Khi ông C, bà T1 đến xây dựng nhà ở trên thửa đất số 440, tờ bản đồ số 51 thì không có lấn chiếm diện tích đất con đường đi hiện nay tranh chấp; quá trình sử dụng năm 2002, ông C, bà T1 sữa chửa lại nhà thì xây dựng ô vân, máng nước lấn chiếm phần không gian đất đường đi; xây dựng hầm rút nước trên phần diện tích đất đường đi, bà P biết nhưng lấn phần không gian và hầm rút nước không

ảnh hưởng đến đường đi, nên bà P không ý kiến gì; khoảng năm 2002 – 2003, bà P cùng với ông C, bà T1 chung tiền làm lại con đường đất thành đường bê tông trên diện tích đất đang tranh chấp; ngoài ra trên diện tích đất đường đi hiện nay đang tranh chấp có 01 giếng đóng vào khoảng năm 2012 – 2013, do bà P và ông C chung tiền đóng giếng để sử dụng chung; nhưng sau khi đóng giếng xong bà P sử dụng thấy nước có phèn nên không sử dụng chỉ có ông C sử dụng.

Năm 2006, thực hiện dự án đa dạng hóa nông nghiệp, nông thôn đo đạt lại thì diện tích đất bà P ở là một phần của thửa đất số 56, tờ bản đồ số 51 xã P, diện tích 339m^2, loại đất ONT; đến tháng 5/2017, bà P làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) và được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp GCNQSDĐ cho bà P số CG 858454 ngày 18/10/2017, thuộc thửa đất số 441, tờ bản đồ số 51 xã P, diện tích 229m^2.

Quá trình sử dụng do ông C bán quán nên khách đến ăn uống đi vệ sinh ảnh hưởng đến môi trường, bốc mùi hôi thối vào nhà bà P, nên năm 2018 bà P xây tường rào ngăn cách không cho khách ăn uống bên quán ông C đi vào khu vực trước nhà bà P để tiểu tiện gây mất vệ sịnh, thì ông C, bà T1 ngăn cản không cho xây dựng và đập phá tường rào bà P đã xây dựng và cản trở không cho thợ xây dựng gây thiệt hại ngày công lao động gồm: 05 thợ x 01 ngày x 250.000 đồng = 1.250.000đồng; 03 bao xi măng x 80.000đồng = 240.000đồng; 156 viên gạch 6 lỗ đã xây x 1800đ/viên = 280.800đồng; 17 bao xi măng đã mua nhưng bị ngăn cản không xây dựng được để hư hỏng x 80.000đ/bao = 1.360.000 đồng. Tổng cộng các khoản là 3.130.800 đồng.

Đến năm 2019, UBND thị xã Đ thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho bà P, lý do thu hồi cấp đất không đúng diện tích *(ranh giới thửa đất)* là không có căn cứ.

Bà P yêu cầu hủy Quyết định thu hồi GCNQSDĐ số 2912/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của UBND thị xã Đ; yêu cầu ông C, bà T1 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với quyền sử dụng đất của bà P; bồi thường thiệt hại chi phí bà P xây dựng tường rào là 3.130.800 đồng; xác định diện tích đất 31m^2 thuộc quyền sử dụng của bà P.

** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 03/5/2019, ngày 28/12/2020, ngày 08/4/2022 và quá trình tố tụng tại Tòa án ông* Nguyễn Hữu C*, bà* Trần Thị T1 *trình bày:*

Thửa đất 441, tờ bản đồ số 51 xã P, thị xã Đ hiện đang tranh chấp là phần đất mà gia đình ông, bà sử dụng chung với gia đình bà P từ năm 1992 ; trên phần đất tranh chấp có con đường đi chung dẫn vào cổng chính nhà ông, bà với nhà bà P; trên phần đất này khoảng không gian, trên mặt đất và dưới lòng đất có các công trình ông, bà xây dựng như mái hiên, máng nước, hầm chứa nước thải; giếng nước do ông, bà cùng bà P chung tiền đóng giếng, đường bê tông do ông, bà và bà P chung tiền để làm đường; ngoài ra còn có ông Trương Công V và bà Lê Thị T4 cũng sử dụng con đường trên phần đất tranh chấp. Trong suốt thời gian gia đình ông, bà, gia đình ông V, bà T4, bà P sử dụng con đường trên diện tích đất tranh chấp bà P không khiếu nại hay ý kiến gì.

Năm 2017, bà P được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp GCNQSDĐ cho bà P tại thửa đất số 441, tờ bản đồ số 51 xã P, diện tích 229m^2 (trong đó có diện

tích đất đường đi chung đang tranh chấp). Sau đó, ông C có đơn khiếu nại UBND thị xã Đ yêu cầu thu hồi GCNQSDĐ cấp cho bà P vì cấp không đúng hiện trạng sử dụng đất; ngày 02/8/2019, UBND thị xã Đ ban hành quyết định số 2912/QĐ-UB thu hồi GCNQSDĐ cấp cho bà P tại thửa đất 441, tờ bản đồ số 51 xã P.

Ngoài ra, sau khi được cấp GCNQSDĐ thì bà P mua vật liệu, thuê thợ xây tường chắn lối đi vào nhà ông, bà; ông, bà yêu cầu những người thợ dừng việc xây dựng tường rào cho bà P lại chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết, nhưng vẫn tiếp tục xây dựng. Việc bà P cho rằng ông, bà có hành vi đập phá tường rào mà bà P thuê thợ xây dựng là không đúng sự thật, ông, bà khẳng định không đập phá tường rào nhà bà P.

Nay bà P yêu cầu ông, bà trả lại diện tích 31m^2 tại thửa đất 441, tờ bản đồ số 51 xã P, yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản bị xâm phạm, yêu cầu hủy Quyết định thu hồi GCNQSDĐ của UBND thị xã Đ ông, bà không đồng ý.

** Tại bản tự khai ngày 25/12/2020, bà* Võ Thị Thu T*, ông* Dương Trần Bình T3 *trình bày:*

Bà T, ông T3 là con gái và con rễ bà P, do công việc gia đình nên bà P không thường xuyên ở trên ngôi nhà tại thửa đất 441, tờ bản đồ số 51 xã P; vợ, chồng ông, bà ở trên ngôi nhà tại thửa đất 441, tờ bản đồ số 51 xã P để trông coi nhà cho bà P. Vì gia đình ông C bán quán khách ra vào tiểu tiện gây mất vệ sinh, nên bà P bàn với ông, bà xây tường rào ngăn cách không cho khách bên quán ông C, bà T1 đi vào tiểu tiện. Ngày 06/7/2018, bà P nhờ ông T3 mua vật liệu thuê thợ đến khai móng xây dựng tường rào, khi thợ xây dựng được mấy lớp gạch thì ông C ra ngăn cản không cho xây, sau đó bà T1, ông C ra đập phá toàn bộ bức tường vừa mới xây, ông T3 báo cho Công an xã P đến làm việc và lập biên bản.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 10/03/2021, ông* Trương Công V*, bà* Lê Thị T4 *trình bày:*

Hiện ông, bà là chủ sử dụng thửa đất số 55, tờ bản đồ số 51 xã P, đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho ông, bà; ông bà xây dựng nhà ở từ năm 1990 đến nay không ai tranh chấp. Khi xây dựng nhà phần không gian ở phía Tây giáp với thửa đất 441 của bà P, ông bà có gác 03 miếng đanh (ô vân) chiếm phần không gian của thửa đất số 441, mục đích ông, bà gác 03 miếng đanh trên là để không cho tạt nước mưa vào cửa sổ. Trường hợp Tòa xét xử có căn cứ giao đất cho bà P thì ông bà tự cắt bỏ phần các miếng đanh này.

** Tại văn bản số 231/UBND ngày 24/8/2021,* Ủy ban nhân dân xã P *cung cấp thông tin cho Tòa án:*

Thửa đất số 441, tờ bản đồ số 51 xã P được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp GCNQSDĐ cho bà Võ Thị Thanh P ngày 18/10/2017, diện tích 229m^2. Ngày 02/8/2019, UBND thị xã Đ ban hành Quyết định số 2912/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất của bà Võ Thị Thanh P. Từ khi UBND thị xã Đ thu hồi GCNQSDĐ của bà P thì hiện trạng bà P vẫn sử dụng.

** Tại văn bản số 2329/UBND ngày 8/8/2019, văn bản số 3698/UBND ngày 22/12/2020, văn bản số 1074/UBND ngày 17/05/2021, biên bản làm việc ngày 10/04/2023 và quá trình tố tụng* Ủy ban nhân dân thị xã Đ *cung cấp thông tin cho Tòa án:*

Ngày 22/5/2017, bà Võ Thị Thanh P có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 441, tờ bản đồ số 51, xã P, diện tích 229m^2. Nguồn gốc sử dụng đất: *Thửa đất của tôi là đất do xí nghiệp gạch ngói Vạn lý quản lý, vì tôi là công nhân của xí nghiệp không có chỗ ở, nên xí nghiệp chỉ cho tôi một mảnh đất gần nhà trẻ để xây dựng nhà ở và sống ổn định từ năm 1984 cho đến nay không có ai tranh chấp gì*. Ngày 28/7/2017, UBND xã P xác nhận về nội dung kê khai đúng hiện trạng, nguồn gốc sử dụng đất.

Sau khi kiểm tra hồ sơ, đối chiếu hồ sơ địa chính, ngày 06/10/2017 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q, Chi nhánh Đ xác nhận hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo quy định tại khoản 3, 5 Điều 22 Nghị định số 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Ngày 17/10/2017, Phòng T5 có tờ trình số 851/TTr-TNMT đề nghị và UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ cho bà Võ Thị Thanh P số CG 858454, số vào sổ cấp GCN: CH.02079 ngày 18/10/2017.

Sau khi cấp GCNQSDĐ cho bà P, ngày 26/07/2018, ông Nguyễn Hữu C có đơn khiếu nại Quyết định cấp GCNQSDĐ và đơn đề nghị kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Võ Thị Thanh P đến UBND huyện Đ.

Ngày 24/01/2019, Phòng T5 phối hợp với các cơ quan, đơn vị Thanh tra thị xã, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q – Chi nhánh Đ, UBND xã P xác minh, kiểm tra thực địa thửa đất 441, diện tích 229m^2 và thửa đất số 440, diện tích 137m^2 cùng tờ bản đồ số 51 xã P.

Ngày 21/5/2019, UBND xã P có tờ trình số 38/TTr-UBND đề nghị thu hồi GCNQSDĐ cấp cho bà Võ Thị Thanh P với lý do: Tại thời điểm bà P kê khai hồ sơ cấp GCNQSDĐ không trung thực, kê khai không đúng với hiện trạng sử dụng đất, ông C, bà T1 thiếu sự quan tâm; cán bộ tham gia đo đạc xác định hiện trạng thiếu sự quan sát dẫn đến xác định ranh giới cấp GCNQSDĐ cho bà P không đúng với hiện trạng thực tế mà bà P đang sử dụng và tài sản trên đất của ông C, bà T1 đã và đang sử dụng.

Ngày 07/6/2019, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q – Chi nhánh Đ có Công văn số 163/CNĐP đề nghị thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho bà Võ Thị Thanh P với lý do: Phần diện tích đất tranh chấp vào các thời điểm đều là đường đi chung, trước năm 1992 là đường đi vào nhà tập thể xí nghiệp gạch ngói; năm 1992, gia đình bà T4 và ông C xây dựng nhà ở phía trước nhà bà P và hình thành lối đi như bây giờ; hộ bà P và hộ ông C đều sử dụng lối đi này để làm lối đi chính vào nhà; hộ bà T4 làm lối đi phụ; năm 2002, gia đình ông C và gia đình bà P cùng nhau đổ bê tông tôn tạo con đường này, trên đất tranh chấp có tài sản của ông C hầm chứa nước thải, phần không gian có máng nước, sê nô.

Từ kết quả kiểm tra, xác minh trên, ngày 02/8/2019, Ủy ban nhân dân thị xã Đ ban hành Quyết định số 2912/QĐ-UBND thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho bà Võ Thị Thanh P, số phát hành CG 858454, số vào sổ cấp GCN : CH.02079 ngày 18/10/2017, tại thửa đất 441, tờ bản đồ số 51 xã P, diện tích 229m^2, với lý do thu hồi cấp không đúng diện tích đất (ranh giới thửa đất, cấp phần diện tích đất đường đi chung theo đo đạt thực tế là 31m^2 vào GCNQSDĐ của bà P là không đúng).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165; Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 169, 170**,** 211, 235, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ 106 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thanh P về việc: Yêu cầu ông C, bà T1 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất;

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Thanh P về việc xác định diện tích đất theo đo đạt thực tế là 31m^2 (diện tích đất đường đi chung) thuộc quyền sử dụng của bà P; yêu cầu ông C, bà T1 bồi thường 17 bao xi măng trị giá 1.360.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Thanh P về việc hủy Quyết định thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 2912/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh P; buộc ông Nguyễn Hữu C và bà Trần Thị T1 bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà P tổng số tiền là 1.770.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo

Ngày 13/6/2023, ông *Lê Văn M* là người đại diện theo uỷ quyền của bà *Võ Thị Thanh P* nộp đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà *Võ Thị Thanh P*.

Ngày 22/6/2023, ông *Nguyễn Hữu C* và bà *Trần Thị T1* nộp đơn kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu bồi thường cho bà *P* số tiền thiệt hại về tài sản là 1.770.000đ.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Ông Lê Văn M là người đại diện theo uỷ quyền của bà Võ Thị Thanh P giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ông Nguyễn Hữu C và bà Trần Thị T1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ông Lê Văn M là người đại diện theo uỷ quyền của bà Võ Thị Thanh P cho rằng bản án sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp 31m^2 là đường đi chung là không có cơ sở vì theo các tài liệu bản đồ đo đạc năm 2006, diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 56, diện tích 399m^2 thể hiện chỉ có một đường đi phía trước mặt thửa đất, không thể hiện có đường đi nội bộ trên thửa đất số 56.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ biên bản làm việc ngày 06/7/2018 của Công an xã P để buộc bị đơn bồi thường thiệt hại số tiền 1.770.000đ là không có cơ sở. Về án phí, ông C là người có công cách mạng (thương binh hạng ¾), đề nghị Hội đồng xét xử xét miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho ông C, bà T1.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C nộp tài liệu thể hiện là người có công cách mạng (thương binh hạng ¾), đề nghị xét miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho ông C, bà T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Xét kháng cáo của bà* P *yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất:*

Thửa đất số 441, tờ bản đồ số 51 xã P, diện tích 229m^2 có nguồn gốc biến động từ thửa đất số 472, tờ bản đồ 299, diện tích 9080m^2 do Xí nghiệp Gạch ngói Phổ Phong quản lý. Năm 1984, bà P về làm công nhân Xí nghiệp Gạch ngói Phổ Phong, do chưa có chỗ ở nên xí nghiệp Gạch ngói Phổ Phong cho bà P ở nhà khu tập thể của xí nghiệp thuộc thửa đất số 472, tờ bản đồ 299. Tại thời điểm bà P ở nhà khu tập thể của xí nghiệp thì có một số người khác cùng ở nhà tập thể của xí nghiệp và cùng sử dụng con đường đất đi vào nhà mà hiện nay bà P đang sử dụng và đang tranh chấp.

[2] Đến năm 1990, Xí nghiệp Gạch ngói Phổ Phong giải thể, đập phá bỏ nhà tập thể, bà P làm lại nhà ở khác cũng trên đất của Xí nghiệp Gạch ngói Phổ Phong cũ; năm 1992, ông Nguyễn Hữu C và bà Trần Thị T1 đến làm nhà ở trên diện tích đất hiện nay thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 51. Khi ông C, bà T1 làm nhà ở mở cổng đi ra con đường vào nhà bà P. Quá trình sử dụng năm 2002, ông C, bà T1 sữa chửa lại nhà thì xây dựng ô vân, máng nước lấn chiếm phần không gian đất đường đi; xây dựng hầm rút nước trên phần diện tích đất đường đi, bà P biết không có ý kiến phản đối; khoảng năm 2002 – 2003, bà P cùng với ông C, bà T1 chung tiền làm lại con đường đất thành đường bê tông trên diện tích đất đang tranh chấp; ngoài ra trên diện tích đất đường đi hiện nay đang tranh chấp có 01 giếng đóng vào khoảng năm 2012 – 2013, bà P và ông C chung

tiền đóng giếng để sử dụng chung; nhưng sau khi đóng giếng xong bà P sử dụng thấy nước có phèn nên không sử dụng chỉ có ông C sử dụng.

[3] Đến tháng 5/2017, bà P làm thủ tục kê khai, đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp GCNQSDĐ cho bà P số CG 858454 ngày 18/10/2017, thuộc thửa đất số 441, tờ bản đồ số 51 xã P, diện tích 229m^2.

[4] Ngày 02/8/2019, Ủy ban nhân dân thị xã Đ ban hành Quyết định số 2912/QĐ-UBND thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho bà Võ Thị Thanh P ngày 18/10/2017, tại thửa đất 441, tờ bản đồ số 51 xã P, diện tích 229m^2, với lý do thu hồi: cấp không đúng diện tích đất, cấp diện tích đất đường đi chung theo đo đạt thực tế là 31m^2 vào GCNQSDĐ của bà P. Như vậy, diện tích đất 31m^2 nằm trong diện tích 229m^2 thuộc thửa đất 441, tờ bản đồ số 51 xã P là đất đường đi chung, không thuộc quyền sử dụng của bà P. Mặc dù, các tài liệu bản đồ đo đạc năm 2006, thửa đất số 56, diện tích 399m^2 thể hiện chỉ có một đường đi phía trước mặt thửa đất, không thể hiện có đường đi nội bộ nhưng bản đồ thể hiện toàn bộ thửa đất số 56, diện tích 399m^2 do UBND xã quản lý, bà P không có tên tại bản đồ đo đạc năm 2006.

[5] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà P yêu cầu ông C, bà T1 chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất là có căn cứ. Kháng cáo của bà P về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[6] *Xét kháng cáo của bà* P *và kháng cáo của ông* C*, bà* T1 *liên quan đến yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản:*

Tại thời điểm bà P xây dựng tường rào (năm 2018) thì diện tích đất 31m^2 thuộc thửa đất 441, tờ bản đồ số 51 xã P được Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đã cấp cho bà Võ Thị Thanh P, số phát hành CG 858454, số vào sổ cấp GCN : CH.02079 ngày 18/10/2017, nên bà P được phép xây dựng. Khi bà P xây dựng ông C, bà T1 cản trở không cho thợ xây dựng, đập phá tường rào bà P đã xây dựng gây thiệt hại tiền công thợ và chi phí vật liệu xây dựng, tổng cộng các khoản là 1.770.000 đồng. Việc ông C, bà T1 cho rằng, ông bà không cản trở, đập phá tường rào bà P thuê thợ xây dựng là không đúng, không phù hợp với nội dung biên bản làm việc ngày 06/7/2018 của Công an xã P đã xác định. Do vậy bà P yêu cầu ông C, bà T1 bồi thường là có căn cứ. Đối với 17 bao xi măng trị giá 1.360.000 đồng bà P mua nhưng chưa sử dụng, chưa gây thiệt hại nên bà P yêu cầu ông C, bà T1 bồi thường là không có cơ sở.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà P buộc ông C, bà T1 bồi thường 1.770.000 đồng là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà P và kháng cáo của ông C, bà T1 về nội dung này.

[8] *Xét kháng cáo của bà* P *về hủy Quyết định thu hồi GCNQSDĐ số 2912/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của* Ủy ban nhân dân thị xã Đ*, thấy rằng:*

Ngày 02/8/2019, UBND thị xã Đ ban hành Quyết định số 2912/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà Võ Thị Thanh P. Lý do thu hồi : Cấp không đúng diện tích, ranh

giới thửa đất, cấp phần diện tích đất đường đi chung theo đo đạt thực tế là 31m^2 vào GCNQSDĐ của bà Võ Thị Thanh P.

[9] Việc thu hồi dựa trên kết quả kiểm tra thực địa thửa đất 440, 441, tờ bản đồ số 51 xã P của Phòng T5 phối hợp với UBND xã P và các cơ quan có liên quan, thể hiện: diện tích tranh chấp 31m^2 trước năm 1992 là đường đi vào nhà tập thể xí nghiệp gạch ngói; năm 1992, gia đình bà T4 và ông C xây dựng nhà ở phía trước nhà bà P và hình thành lối đi như bây giờ; hộ bà P và hộ ông C đều sử dụng lối đi này để làm lối đi chính vào nhà; hộ bà T4 làm lối đi phụ; năm 2002, gia đình ông C và gia đình bà P cùng nhau đổ bê tông tôn tạo con đường này, trên đất tranh chấp có tài sản của ông C hầm chứa nước thải, phần không gian có máng nước, sê nô. Kết quả kiểm tra trên được Thanh tra huyện thẩm tra xem xét và có thông báo cho UBND thị xã Đ.

[10] Do đó, UBND thị xã Đ ban hành Quyết định về việc thu hồi GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà Võ Thị Thanh P là phù hợp với quy định tại Điều 106 Luật Đất đai 2013. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà P về việc hủy Quyết định số 2912/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của bà P về nội dung này.

[11] *Xét kháng cáo yêu cầu xác nhận diện tích đất 31m^2 thuộc quyền sử dụng của bà* P*, thấy rằng:*

Như đã phân tích tại phần trên, diện tích đất 31m^2 là đường đi chung nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà P là có căn cứ. Kháng cáo của bà P về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[12] *Về án phí:*

Bà Võ Thị Thanh P là người cao tuổi được miễn án phí phúc thẩm ; ông Nguyễn Hữu C là người có công cách mạng (thương binh hạng ¾) nên được miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm; ông C và bà T1 có chung yêu cầu kháng cáo nên cần hoàn trả bà T1 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Thanh P;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C và bà Trần Thị T1;

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (ngoại trừ phần án phí dân sự sơ thẩm).
2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Thanh P được miễn án phí dân sự sơ thẩm

Ông Nguyễn Hữu C, bà Trần Thị T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

1. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị Thanh P và ông Nguyễn Hữu C, bà Trần Thị T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả bà Trần Thị T1 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0006860 ngày 01/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Tự